

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đào Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thu Thủy	Phó Chủ tịch thường trực
Ông Hán Công Khanh	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Tuấn	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Đoàn Văn Tuấn	Tổng giám đốc
Bà Đào Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Quang Tùng	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/03/2016)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 24/03/2016)
Ông Lại Hồng Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thái Bình	Phó Tổng giám đốc
Bà Đinh Thị Minh Hằng	Phó Tổng giám đốc - Giám đốc tài chính

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM



Đinh Thị Minh Hằng
Phó Tổng giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 10/2014/UQ-TN ngày 14/10/2014)

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

Số: 533 -16/BC-TC/III-VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2016

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 19 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Quốc Tuấn
Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.037.859.694	263.513.625.239
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.053.459.302	27.552.512.241
1 Tiền	111	V.1.	11.053.459.302	27.552.512.241
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	16.200	16.200
1 Chứng khoán kinh doanh	121		60.428	60.428
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(44.228)	(44.228)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.677.353.227	183.820.217.038
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	103.477.350.959	166.155.520.712
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	50.573.450.937	6.866.994.607
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.954.556.406	11.125.706.794
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(328.005.075)	(328.005.075)
IV Hàng tồn kho	140	V.7.	68.209.945.675	52.140.879.760
1 Hàng tồn kho	141		68.209.945.675	52.140.879.760
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.097.085.290	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		522.446.552	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.	574.638.738	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		124.572.299.307	131.822.971.596
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.186.990.438	3.049.882.438
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.186.990.438	3.049.882.438
II Tài sản cố định	220		38.382.868.275	39.749.893.603
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.11.	35.229.368.276	36.596.393.604
- Nguyên giá	222		53.854.274.462	53.819.774.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.624.906.186)	(17.223.380.858)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	3.153.499.999	3.153.499.999
- Nguyên giá	228		3.211.243.989	3.211.243.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.743.990)	(57.743.990)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		3.140.946.781	3.140.946.781
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	3.140.946.781	3.140.946.781
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	81.089.299.686	84.803.064.525
1 Đầu tư vào công ty con	251		12.301.974.152	12.301.974.152
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		59.874.843.500	59.874.843.500
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.428.105.501	17.286.147.501
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.515.623.467)	(4.660.400.628)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	500.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		772.194.127	1.079.184.249
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	772.194.127	1.079.184.249
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		367.610.159.001	395.336.596.835

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		256.759.116.918	278.800.806.139
I Nợ ngắn hạn	310		147.561.642.567	151.258.855.672
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	32.167.493.246	55.315.268.054
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.	64.291.736.187	12.563.603.397
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.	389.325.912	13.912.159.187
4 Phải trả người lao động	314		6.728.865.428	7.679.442.173
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16.	-	98.122.979
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	35.964.369.011	42.215.609.826
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	5.402.845.625	17.497.886.401
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.617.007.158	1.976.763.655
II Nợ dài hạn	330		109.197.474.351	127.541.950.467
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.	22.658.515.618	22.881.522.227
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	48.485.937.905	62.309.256.250
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12.	38.053.020.828	42.351.171.990
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		110.851.042.083	116.535.790.696
I Vốn chủ sở hữu	410		110.851.042.083	116.535.790.696
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19.	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		651.034.891	651.034.891
7 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.420.212.266	556.150.763
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.779.794.926	15.328.605.042
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.613.915.798	6.687.990.011
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.165.879.128	8.640.615.031
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		367.610.159.001	395.336.596.835

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Oanh



Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	45.795.196.778	96.305.794.114
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45.795.196.778	96.305.794.114
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	40.297.756.507	86.175.860.856
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.497.440.271	10.129.933.258
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.056.260.622	255.518.933
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.038.973.563	2.344.294.717
Chi phí lãi vay	23		2.183.750.724	3.005.257.704
8 Chi phí bán hàng	25		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.370.014.840	3.686.693.135
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.144.712.490	4.354.464.339
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	24.113.637	-
12 Chi phí khác	32	VI.6.	2.946.999	415.485.957
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21.166.638	(415.485.957)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.165.879.128	3.938.978.382
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	924.726.146
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.949.236
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.165.879.128	2.995.303.000

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Trọng Đạt



Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.165.879.128	3.938.978.382
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1.487.275.330	1.361.981.508
- Các khoản dự phòng	03		(144.777.161)	(661.226.481)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.080.374.259)	(255.518.933)
- Chi phí lãi vay	06		2.183.750.724	3.005.257.704
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.611.753.762	7.389.472.180
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.932.784.158	26.353.666.745
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.069.065.915)	(25.735.293.162)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.829.510.792)	(4.752.253.698)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		306.990.122	(1.089.610.245)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.020.586.259)	(951.841.181)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.459.229.994)	(86.809.991)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(223.818.000)	(198.892.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.249.317.082	928.437.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(120.250.002)	(2.838.039.315)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		500.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		3.858.042.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.056.260.622	255.518.933
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.794.552.620	(2.582.520.382)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.900.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33		10.659.403.601	19.481.953.980
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.215.760.004)	(34.432.286.870)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(27.168.765)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.986.566.238)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.542.922.641)	(13.077.501.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.499.052.939)	(14.731.584.318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.552.512.241	28.307.376.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	11.053.459.302	13.575.792.499

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Nguyễn Thị Oanh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Phó Tổng giám đốc

Đinh Thị Minh Hằng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 ngày 24/07/2015 thì Vốn điều lệ của Công ty là **100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng)**.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là CSC

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cơ sở lưu trú ngắn ngày;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại; Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất và buôn bán: vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ dùng gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp**Doanh sách các Công ty con**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
1.	Công ty CP XD và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	55,87%	55,87%	55,87%	Xây dựng cầu, đường
2.	Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	53,3%	53,3%	53,3%	Xây dựng dân dụng
3.	Công ty CP Tư vấn xây dựng Thành Đô	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	51%	51%	51%	Tư vấn, giám sát, thiết kế xây dựng
4.	Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	49,78%	53,52%	49,78%	Kinh doanh thương mại

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Kính Thành Nam	KCN Tiên Sơn, Thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	25,88%	25,88%	25,88%	Sản xuất kính
2.	Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	24,54%	24,54%	24,54%	Tư vấn, giám sát, thiết kế nội thất
3.	Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Thành Nam	Cụm CN Ngọc Liệp, xã Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	40,50%	40,50%	40,50%	Sản xuất vật liệu xây dựng
4.	Công ty TNHH BMS Thành Nam	Cụm CN Ngọc Liệp, xã Ngọc Liệp, Quốc Oai, Hà Nội	25,09%	25,09%	25,09%	Sản xuất
5.	Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	20,68%	20,68%	20,68%	Kiến trúc cảnh quan
6.	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	Đường Hồ Xuân Hương, Bắc Sơn, Sầm Sơn	20%	20%	20%	Đầu tư xây lắp
7.	Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển Bất động sản	Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội	38,0%	38,0%	10,0%	Đầu tư xây lắp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập

Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam

Địa chỉ: 99 Vạn Kiếp, phường 3, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b, Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

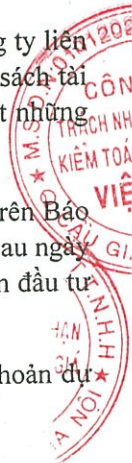
Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

c, Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán. Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	6 - 7
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất không thời hạn

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán	03

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình thi công tầng tum chống nóng tòa nhà Cotana Group, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí phát hành cổ phiếu. Khoản trích trước chi phí phát hành cổ phiếu được căn cứ trên hợp đồng, đã được thực hiện và nghiệm thu nhưng khách hàng chưa xuất hóa đơn tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh chưa thực hiện của Công ty trong kỳ kế toán là khoản doanh thu nhận trước tiền của khách hàng đã ứng trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản là tòa nhà Cotana tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê thiết bị, văn phòng, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức và doanh thu kinh doanh chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn hoạt động xây lắp và giá vốn dịch vụ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ được xác định như sau:

- + Đối với các công trình do Công ty giao khoán cho các đội thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với tỉ lệ giao khoán trong hợp đồng và doanh thu ghi nhận trong kỳ.
- + Đối với các công trình do Công ty trực tiếp thi công thì giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với các hoạt động xây lắp, cho thuê văn phòng, thiết bị và môi giới bất động sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	852.565.700	144.056.520
Tiền gửi ngân hàng	10.200.893.602	27.408.455.721
Tiền gửi VND	10.184.256.396	27.391.671.422
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình	6.071.376	10.161.523
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Trung Hòa	3.761.617	3.752.153
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	213.470.510	7.705.557.919
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Thanh Trì	355.164.768	1.827.526
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	608.281	6.703.204
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Ba Đình	13.004.769	51.300.267
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	8.412.560.172	17.051.323.008
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	843.421.069	615.235.400
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	731.681	983.086
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - CN Hà Nội	328.570.227	1.937.956.106
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Linh Đàm	6.891.926	6.871.230
Tiền gửi USD	16.637.206	16.784.299
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	15.136.643	15.283.736
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương	1.500.563	1.500.563
Tổng cộng	11.053.459.302	27.552.512.241

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mẫu số B 09 a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh	60.428	16.200	44.228	60.428
Tổng giá trị cổ phiếu;	60.428	16.200	44.228	60.428
GTA: Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	60.428	16.200	44.228	60.428
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư trái phiếu Chính Phủ				30/06/2016
				VND
				500.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
c.1) Đầu tư vào công ty con	12.301.974.152	2.165.441.315	10.136.532.837	12.301.974.152
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ Tầng Thành Nam	3.920.880.989	-	3.920.880.989	3.920.880.989
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	1.968.116.051	1.968.116.051	-	1.968.116.051
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	3.366.000.000	-	3.366.000.000	3.366.000.000
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương Mại Nam Thanh	3.046.977.112	197.325.264	2.849.651.848	3.046.977.112
c.2) Đầu tư vào Công ty liên kết	59.874.843.500	2.054.990.748	57.819.852.752	59.874.843.500
Công ty TNHH Kinh Thành Nam	2.070.000.000	204.518.879	1.865.481.121	2.070.000.000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển công nghệ Thành Nam	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
				30/06/2016
				VND
				9.798.878.590
				3.920.880.989
				1.968.116.051
				3.366.000.000
				2.511.997.601
				1.907.885.974
				204.518.879
				400.000.000
				5.000.000.000
				57.966.957.526
				1.865.481.121
				400.000.000
				5.000.000.000

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Địa chỉ: Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, Hoàng Mai, Hà Nội

Mẫu số B 09 a-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH BMS Thành Nam	4.311.878.500	1.261.899.813	3.049.978.687	4.311.878.500
Công ty CP Kiến trúc và cảnh quan Cotana Green	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	9.473.115.000	278.167.091	9.194.947.909	9.473.115.000
Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản (*)	38.019.850.000	310.404.965	37.709.445.035	38.019.850.000
c.3) Đầu tư vào đơn vị khác	13.428.105.501	295.191.404	13.132.914.097	17.286.147.501
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty CP TM và Xây dựng Kinh Đô	59.360.200	-	59.360.200	59.360.200
Công ty CP Đầu tư XNK Thành Nam	550.000.000	43.360.461	506.639.539	550.000.000
Công ty Kinh doanh bất động sản Vigracera	-	-	-	3.858.042.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Bất động sản Hudland (**)	3.147.000.000	-	3.147.000.000	3.147.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	1.637.727.613	195.092.820	1.442.634.793	1.637.727.613
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	534.017.688	56.738.123	477.279.565	534.017.688
Công ty CP Hudland Thương mại và Dịch vụ	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000
Tổng cộng	85.604.923.153	4.515.623.467	81.089.299.686	89.462.965.153
				4.660.400.628
				84.802.564.525

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản gồm 10.001.850.000 VND là của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Nam và 28.018.000.000 VND là của các cá nhân ủy quyền cho Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đầu tư.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư phát triển Bất động sản Hudland gồm 60.000.000 VND là của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Nam và 3.087.000.000 VND là của Ông Đào Ngọc Thanh theo Ủy quyền ngày 10/10/2014 của Ông Đào Ngọc Thanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị - HUD	16.233.895.901	-	29.203.724.333	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại COTALAND	12.712.177.286	-	12.875.567.455	-
Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng - Tổng công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng	10.915.056.160	-	10.915.056.160	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	7.027.330.167	-	38.058.216.841	-
Công ty CP Kinh doanh phát triển nhà và đô thị Hà Nội	6.897.213.556	-	7.278.213.556	-
Ngân hàng nhà nước Chi nhánh Tỉnh Bình Thuận	4.381.205.092	-	4.381.205.092	-
Ban Quản lý dự án công trình Công cộng	4.201.544.000	-	4.201.544.000	-
Công ty TNHH BOT Quốc lộ 6 - Hòa Lạc - Hòa Bình	3.954.994.883	-	9.299.429.456	-
Các đối tượng khác	37.153.933.914	328.005.075	49.942.563.819	328.005.075
Tổng cộng	103.477.350.959	328.005.075	166.155.520.712	328.005.075

b) *Phải thu khác hàng là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

30/06/2016
VND

01/01/2016
VND

a) Ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Thành Nam	21.500.000.000	-
Công ty CP Đầu tư xây lắp Hoàng Thành	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	8.677.573.281	2.523.019.875
Công ty TNHH Kinh doanh vật tư và Vận chuyển Hà Trang	3.674.257.321	3.674.257.321
Các đối tượng khác	2.721.620.335	669.717.411
Tổng cộng	50.573.450.937	6.866.994.607

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.954.556.406	-	11.125.706.794	-
Tạm ứng của CBCNV	7.728.423.794	-	8.054.351.986	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.833.095	-	-	-
BHXXH, BHYT, BHTN phải thu	185.615.934	-	411.010.778	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải thu khác	914.683.583	-	2.660.344.030	-
<i>Công ty TNHH TMV Thực phẩm Hà Nội</i>	-	-	1.343.091.973	-
<i>Nguyễn Thanh Dương</i>	870.000.000	-	1.000.000.000	-
<i>Đặng Thu Vịnh</i>	-	-	270.000.000	-
<i>Phải thu khác</i>	44.683.583	-	47.252.057	-
b) Dài hạn	1.186.990.438	-	3.049.882.438	-
Công ty Kinh doanh bất động sản Vignacera	1.186.990.438	-	3.049.882.438	-
Tổng cộng	10.141.546.844	-	14.175.589.232	-

6. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
<i>Công ty CP Tư vấn và Thương mại Thăng Long</i>	78.796.850	-	78.796.850	-
<i>Viện KSND thành phố Hà Nội</i>	46.443.703	-	46.443.703	-
<i>Ban Quản lý dự án Quận Long Biên</i>	7.169.000	-	7.169.000	-
<i>Công ty CP Đầu tư & Thương mại PFV</i>	12.358.500	-	12.358.500	-
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội H&H</i>	92.200.000	-	92.200.000	-
<i>Công ty CP Thương mại và Du lịch Thanh niên</i>	36.000.000	-	36.000.000	-
<i>Công ty CP Địa ốc SKP</i>	36.405.229	10.921.568	36.405.229	10.921.568
<i>Công ty TNHH Nhà nước MTV dệt 8/3</i>	29.553.361	-	29.553.361	-
Tổng cộng	338.926.643	10.921.568	338.926.643	10.921.568

7. Hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68.209.945.675	-	52.140.879.760	-
<i>Công trình 671 Hoàng Hoa Thám - tòa nhà 21 tầng</i>	21.007.517.176	-	21.007.517.176	-
<i>Công trình liền kề Đông Sơn - Thanh Hóa</i>	3.412.068.675	-	3.048.806.857	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo).

Công trình Việt Hưng- phần móng và thân	7.887.995.117	-	7.887.995.117	-
Khu đô thị mới lô 27 Bắc Đại Kim mở rộng	6.442.551.364	-	6.442.551.364	-
Nhà 11 tầng lô 26 Bắc Đại Kim	2.307.000.717	-	2.252.992.617	-
Dự án trại giam T30	2.063.120.487	-	-	-
Công trình CC7 Linh Đàm	6.671.810.904	-	-	-
Thi công 25 căn nhà phố khu Thảo Nguyên	2.636.950.869	-	-	-
Thi công 34 căn nhà phố khu Thảo Nguyên	4.210.922.885	-	-	-
Các công trình khác	11.570.007.481	-	11.501.016.629	-
Tổng cộng	68.209.945.675	-	52.140.879.760	-

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Thi công tầng tum chống nóng toà nhà Cotana Group	1.415.610.733	1.415.610.733
Công trình công cộng VP5 Linh Đàm	1.725.336.048	1.725.336.048
Tổng cộng	3.140.946.781	3.140.946.781

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2016	3.153.499.999	57.743.990	3.211.243.989
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	3.153.499.999	57.743.990	3.211.243.989
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2016	-	57.743.990	57.743.990
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	-	57.743.990	57.743.990
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2016	3.153.499.999	-	3.153.499.999
Tại ngày 30/06/2016	3.153.499.999	-	3.153.499.999

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.743.990 VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.153.499.999 đồng

10. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Dài hạn</i>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	772.194.127	1.079.184.249
Tổng cộng	772.194.127	1.079.184.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
							Cộng	
Nguyên giá								
Số dư ngày 01/01/2016	37.750.958.876	8.831.171.620	4.768.794.742	1.179.849.224	1.289.000.000	53.819.774.462		
Mua trong kỳ	-	132.500.000	-	-	-	132.500.000		
Tăng khác	-	294.002.352	-	-	-	294.002.352		
Thanh lý, nhượng bán	-	(98.000.000)	-	-	-	(98.000.000)		
Giảm khác	-	-	(255.776.187)	-	(38.226.165)	(294.002.352)		
Số dư ngày 30/06/2016	37.750.958.876	9.159.673.972	4.513.018.555	1.141.623.059	1.289.000.000	53.854.274.462		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư ngày 01/01/2016	5.336.179.747	7.934.385.318	3.041.296.312	589.269.481	322.250.000	17.223.380.858		
Khấu hao trong kỳ	523.191.458	399.419.898	229.366.820	120.463.820	214.833.334	1.487.275.330		
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	266.251.620	-	-	-	266.251.620		
Thanh lý, nhượng bán	-	(85.750.002)	-	-	-	(85.750.002)		
Giảm khác	-	-	(255.803.234)	(10.448.386)	-	(266.251.620)		
Số dư ngày 30/06/2016	5.859.371.205	8.514.306.834	3.014.859.898	699.284.915	537.083.334	18.624.906.186		
Giá trị còn lại								
Tại ngày 01/01/2016	32.414.779.129	896.786.302	1.727.498.430	590.579.743	966.750.000	36.596.393.604		
Tại ngày 30/06/2016	31.891.587.671	645.367.138	1.498.158.657	442.338.144	751.916.666	35.229.368.276		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.339.632.536 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.717.809.467 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2016				01/01/2016			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đơn vị tính: VND	
12. Vay và nợ thuê tài chính								
a) Vay ngắn hạn								
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hùng Vương	5.402.845.625	5.402.845.625	8.934.719.228	21.029.760.004	17.497.886.401	17.497.886.401		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (1)	5.402.845.625	5.402.845.625	7.034.719.228	13.733.775.631	12.101.902.028	12.101.902.028		
Vay cá nhân	-	-	1.900.000.000	3.024.684.373	1.124.684.373	1.124.684.373		
b) Vay dài hạn								
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long (2)	38.053.020.828	38.053.020.828	2.887.848.838	7.186.000.000	42.351.171.990	42.351.171.990		
Vay cá nhân (3)	1.108.000.000	1.108.000.000	-	186.000.000	1.294.000.000	1.294.000.000		
Lê Anh	36.945.020.828	36.945.020.828	2.887.848.838	7.000.000.000	41.057.171.990	41.057.171.990		
Đình Thị Minh Hằng	552.737.228	552.737.228	552.737.228	-	-	-		
Đào Ngọc Thanh (4)	12.939.952.410	12.939.952.410	1.129.128.936	4.000.000.000	15.810.823.474	15.810.823.474		
Lương Ngọc Huyền	10.382.306.993	10.382.306.993	452.592.643	3.000.000.000	12.929.714.350	12.929.714.350		
Nguyễn Thị Thu Hương	617.894.306	617.894.306	617.894.306	-	-	-		
Đặng Thu Vịnh	3.452.129.891	3.452.129.891	135.495.725	-	3.316.634.166	3.316.634.166		
	9.000.000.000	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000		
Tổng cộng	43.455.866.453	43.455.866.453	11.822.568.066	28.215.760.004	59.849.058.391	59.849.058.391		

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/1654947/HHTD ngày 30/11/2015 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, hạn mức tối đa 100 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C, bảo lãnh thanh toán. Tài sản bảo đảm gồm: tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Lô CC5A Bán đảo Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội với giá trị 44.478 triệu đồng; toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng; toàn bộ các khoản phải thu theo hợp đồng mà bên vay là người thụ hưởng và các nguồn thu hợp pháp khác. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Hợp đồng tín dụng trung hạn dài hạn số 150.14.068.306488.TD ngày 4/7/2014. Hạn mức vay là 926.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua oto Fortuner V2.7 4x4 mới 100%. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay được áp dụng theo cơ chế lãi suất của Ngân hàng trong từng giai đoạn phù hợp với kết quả xếp hạng tín dụng của Bên vay được Ban lãnh đạo chi nhánh phê duyệt, lãi suất sẽ được quy định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là xe Fortuner V2.7 4x4.

Và Hợp đồng Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 110.14.068.306488.TD ngày 27/06/2014. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất vay theo từng thời điểm cụ thể theo quy định của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là xe Fortuner.

(3) Các khoản vay cá nhân với thời hạn vay dưới 12 tháng đối với vay ngắn hạn và trên 12 tháng với vay dài hạn, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8%/năm. Riêng khoản vay ngắn hạn Ông Đặng Thu Vịnh lãi suất vay 3 tháng đầu năm là 12%, 3 tháng cuối kỳ là 8%, Bà Nguyễn Thị Mai là 0%.

(4) Khoản vay của ông Đào Ngọc Thanh theo hợp đồng tín dụng số 01-11/14/HĐV-TN ngày 01/07/2015, mục đích vay bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8%/năm.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	-	-	15.139.759.261	15.139.759.261
Công ty CP Xây dựng số 2	1.144.753.000	1.144.753.000	1.144.753.000	1.144.753.000
Công ty TNHH Thương Mại Kim Khí Hà Nội	-	-	1.397.431.486	1.397.431.486
Công ty Kính Thành Nam	3.573.176.543	3.573.176.543	3.459.824.931	3.459.824.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lam Sơn	3.493.913.930	3.493.913.930	3.493.913.930	3.493.913.930
Công ty CP Xây dựng - Thương mại Hùng Vĩ	2.595.466.995	2.595.466.995	2.595.466.995	2.595.466.995
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam	6.081.157.515	6.081.157.515	6.081.157.515	6.081.157.515
Công ty CP Điện lạnh và Xây lắp Việt Nam	1.533.816.000	1.533.816.000	1.533.816.000	1.533.816.000
Công ty CP TNC 17 Việt Nam	1.743.462.092	1.743.462.092	6.449.870.253	6.449.870.253
Các đối tượng khác	12.001.747.171	12.001.747.171	14.019.274.683	14.019.274.683
Tổng cộng	32.167.493.246	32.167.493.246	55.315.268.054	55.315.268.054

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

14. Người mua trả tiền trước

30/06/2016
VND

01/01/2016
VND

a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	15.381.168.345	-
Trường Cao đẳng Phát thanh truyền hình Phú Lý	1.136.821.000	1.136.821.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban quản lý dự án Quận Thanh Xuân	36.932.100.000	-
Cục Thuế tỉnh Hải Dương	8.696.204.352	9.444.741.352
Các đối tượng khác	2.145.442.490	1.982.041.045
Tổng cộng	64.291.736.187	12.563.603.397

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	7.505.972.358	662.562.098	8.168.534.456	-
Thuế TNDN	3.221.373.117	-	3.221.373.117	-
Thuế thu nhập cá nhân	147.198.019	323.605.532	81.478.639	389.324.912
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	270.644.698	304.593.874	575.237.572	1.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	2.766.970.995	129.055.594	2.896.026.589	-
Tổng cộng	13.912.159.187	1.422.817.098	14.945.650.373	389.325.912
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	-	-	336.781.861	336.781.861
Thuế TNDN	-	-	237.856.877	237.856.877
Tổng cộng	-	-	574.638.738	574.638.738

16. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

Trích trước chi phí phát hành tăng vốn cổ phần
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Tổng cộng

30/06/2016 VND
01/01/2016 VND

74.090.909
24.032.070
98.122.979

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN
Phải trả các đội, xí nghiệp về chi phí thi công xây dựng (1)
Các khoản phải trả khác

b) Dài hạn

Đào Ngọc Thanh (2)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam (3)
Nguyễn Nam Cường
Sàn BĐS Thành Nam (4)
Phạm Mạnh Long (5)
Lê Thị Vân Anh (5)
Đặng Thị Ngọc Bích (6)

30/06/2016 VND
01/01/2016 VND
35.964.369.011
42.215.609.826
101.740.426
157.142.782
34.893.607.272
40.664.346.450
969.021.313
1.394.120.594
48.485.937.905
62.309.256.250
8.356.616.484
4.856.616.484
496.248.768
4.843.091.973
500.000.000
500.000.000
770.351.483
3.746.826.623
17.203.000.000
17.203.000.000
3.989.000.000
3.989.000.000
6.826.000.000
6.826.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Đặng Thu Vịnh	94.721.170	94.721.170
Phải trả các cá nhân tiền góp vốn vào Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa	10.250.000.000	20.250.000.000
Nguyễn Việt Anh	8.500.000.000	8.500.000.000
Đào Tuyết Trinh	1.750.000.000	11.750.000.000
Tổng cộng	84.450.306.916	104.524.866.076

(1) Phải trả các đội, xí nghiệp về chi phí thi công, xây dựng công trình theo các hợp đồng giao khoán giữa Công ty và các đội, xí nghiệp hoàn chứng từ và chưa được Công ty thanh toán.

(2) Khoản phải trả Ông Đào Ngọc Thanh phản ánh số tiền mà Ông Đào Ngọc Thanh đã ủy thác để Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đầu tư vào Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Hudland với giá trị là 3.087.000.000 đồng. Số còn lại là khoản tiền góp đầu tư một mảnh đất của dự án HudLand.

(3) Khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam phản ánh số tiền ký quỹ phát hành bảo lãnh công trình hồ điều hòa Nhân Chính.

(4) Khoản phải trả khách hàng của Sàn Bất động sản Thành Nam phản ánh số tiền phải trả cho các khách hàng góp vốn theo các hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ chung cư, chỗ để xe ô tô với Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam vào Dự án khu nhà ở Viglacera mà Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã ký hợp đồng góp vốn kinh doanh với chủ đầu tư.

(5) Khoản phải trả các cá nhân phản ánh số tiền mà các cá nhân ủy thác để Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam góp vốn vào Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản.

(6) Khoản phải trả bà Đặng Thị Ngọc Bích phản ánh số tiền mà bà Đặng Thị Ngọc Bích đã ủy thác để Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đầu tư vào cổ phiếu của Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản.

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dài hạn		
Công ty Phát triển số 1-TNHH MTV	5.119.897.953	5.178.571.423
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	4.319.964.637	4.371.186.637
Đỗ Văn Bình	3.547.232.609	3.588.964.757
Công ty CP Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Thành Nam	2.679.846.970	2.701.190.505
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2.131.389.387	2.157.067.387
Công ty CP Đầu tư và Phát triển BĐS Thành Nam	1.839.324.232	1.862.712.232
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	1.360.789.790	1.377.184.847
Các đối tượng khác	1.660.070.040	1.644.644.439
Tổng cộng	22.658.515.618	22.881.522.227

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2015	90.000.000.000	725.125.800	14.787.990.011	15.513.115.811
Tăng vốn trong năm trước	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	8.640.615.031	8.640.615.031
Chia cổ tức	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Giảm khác	-	(74.090.909)	-	(74.090.909)
Số dư tại 31/12/2015	100.000.000.000	651.034.891	15.328.605.042	25.979.639.933
Lãi trong kỳ này	-	-	1.165.879.128	1.165.879.128
Tăng khác	-	-	13.433.762	13.433.762
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.728.123.006)	(1.728.123.006)
Chia cổ tức	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại 30/06/2016	100.000.000.000	651.034.891	8.779.794.926	19.430.829.817

19.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vóng góp của các cổ đông sáng lập	32.457.050.000	32.457.050.000
Vốn góp của các cổ đông khác	67.542.950.000	67.542.950.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	10.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	8.100.000.000

19.4 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	556.150.763	864.061.503	-	1.420.212.266
Tổng cộng	556.150.763	864.061.503	-	1.420.212.266

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	30/06/2016	01/01/2016
<i>Ngoại tệ các loại</i>	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	741,060	747,66
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	35.439.758.067	94.604.300.486
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	5.037.504.828	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.317.933.883	1.701.493.628
Tổng cộng	45.795.196.778	96.305.794.114
<i>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	33.034.082.221	85.012.682.397
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	4.583.030.868	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.680.643.418	1.163.178.459
Tổng cộng	40.297.756.507	86.175.860.856
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.438.762	53.558.933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.922.528.860	201.960.000
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	41.293.000	-
Tổng cộng	2.056.260.622	255.518.933
4. Chi phí tài chính	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.183.750.724	3.005.257.704
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(144.777.161)	(661.226.481)
Chi phí tài chính khác	-	263.494
Tổng cộng	2.038.973.563	2.344.294.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản	24.113.637	-
Tổng cộng	24.113.637	-
6. Chi phí khác	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Truy thu thuế	-	262.565.215
Chi nộp phạt thuế	2.937.281	144.157.338
Lãi chậm nộp bảo hiểm	9.718	8.763.404
Tổng cộng	2.946.999	415.485.957
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>4.370.014.840</i>	<i>3.686.693.135</i>
Chi phí nhân viên quản lý	2.004.076.206	1.928.053.764
Chi phí vật liệu quản lý	-	2.880.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	95.713.950	143.773.764
Chi phí khấu hao TSCĐ	559.778.370	522.277.720
Thuế, phí và lệ phí	731.581.629	87.197.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.825.975	262.073.054
Chi phí bằng tiền khác	673.038.710	740.436.877
Tổng cộng	4.370.014.840	3.686.693.135
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.548.198.722	98.047.470.861
Chi phí nhân công	10.542.713.231	9.548.247.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.487.275.330	1.361.981.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.497.826.549	5.337.534.611
Chi phí khác bằng tiền	3.697.042.845	1.311.904.971
Tổng cộng	60.773.056.677	115.607.139.024
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường</i>	<i>40.915.537.349</i>	<i>96.359.353.047</i>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
+ Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia	1.922.528.860	201.960.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	41.353.208.716	92.069.919.491
+ Chi phí không được trừ	292.747.527	552.415.174
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(437.671.367)	4.289.433.556
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản thuế TNDN tạm nộp 1% tiền người mua trả tiền trước từ việc mua bán bất động sản tị KĐT mới Đông Sơn - Thanh Hóa	-	(18.949.236)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	-	924.726.146
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.037.504.828	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	5.063.735.667	-
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(26.230.839)	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	924.726.146

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	579.365.455
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác không thu bằng tiền	-	1.858.000.000
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu do tăng từ cổ tức và lợi nhuận được chia	-	8.100.000.000
- Chi phí lãi vay nhập gốc	1.163.164.465	2.909.109.313
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	10.659.403.601	56.504.239.194
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	28.215.760.004	68.572.631.536

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh
Công ty TNHH Kính Thành Nam
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ Thành Nam
Công ty TNHH BMS Thành Nam
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland
Công ty CP ComaLand Đầu tư và Phát triển Bất động sản
Ông Đào Ngọc Thanh
Ông Đoàn Văn Tuấn.
Bà Đinh Thị Minh Hằng
Ông Trần Trọng Đại

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc
Phó Tổng giám đốc - Giám đốc tài chính
Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Bán hàng		
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	135.525.739	283.671.228
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	106.592.175	59.976.068
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	25.033.011	26.350.374
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	551.731.000	72.627.323
Chi nhánh Công ty CP Đầu và Xây dựng Thành Nam TP Hà Nội	1.439.124.632	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	135.525.739	127.743.698
Công ty CP Đầu tư phát triển Công Nghệ Thành Nam	345.557.779	65.631.601
Công ty TNHH BMS Thành Nam	24.084.342	27.727.796
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	8.962.388.527	36.794.366.748
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	-	105.967.293
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	440.959.620	591.664.662
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Công nghệ Thành Nam	4.283.811.000	1.269.351.660
Công ty TNHH Kính Thành Nam	103.046.920	1.158.226.477
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	-	526.792.055
Vay trong kỳ		
Ông Đào Ngọc Thanh	452.592.643	748.218.648
Bà Đinh Thị Minh Hằng	1.129.128.936	5.869.887.256
Ông Trần Trọng Đại	-	1.668.209.000
Ông Đoàn Văn Tuấn	-	179.485.816

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí lãi vay

Ông Đào Ngọc Thanh	452.592.643	373.178.316
Bà Đinh Thị Minh Hằng	539.128.936	869.887.256
Ông Trần Trọng Đại	-	74.809.000
Ông Đoàn Văn Tuấn.	-	179.485.816

Số dư với các bên liên quan

30/06/2016	01/01/2016
VND	VND

Phải thu khách hàng

Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	12.712.177.286	12.875.567.455
Công ty CP Comaland Đầu tư và Phát triển Bất động sản	2.085.228.180	2.024.150.798
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	796.250.416	225.417.254
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	574.460.000	574.812.000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	399.993.489	399.993.489
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	87.870.946	15.676.709
Công ty TNHH BMS Thành Nam	70.226.904	56.414.690
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	54.006.095	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	28.232.165	7.003.253

Phải thu khác

Công ty TNHH BMS Thành Nam	7.300.000	7.300.000
----------------------------	-----------	-----------

Trả trước cho người bán

Công ty CP Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	8.677.573.281	2.523.019.875
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	1.634.278.887	-
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam	99.522.000	99.522.000

Phải trả người bán

Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	-	15.139.759.261
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	488.297.640	451.552.059
Công ty TNHH BMS Thành Nam	380.630.240	380.630.240
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan Cotana Green	858.581.344	858.581.344
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Cotaland	-	163.390.169

Người mua trả tiền trước

Công ty CP Đầu tư phát triển Công Nghệ Thành Nam	150.977.340	296.075.295
--	-------------	-------------

Doanh thu chưa thực hiện

Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2.131.389.387	2.157.067.387
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công nghệ Thành Nam	1.360.789.790	1.377.184.847
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật hạ tầng Thành Nam	843.668.041	853.832.716
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	475.924.963	481.658.963

Các khoản phải trả khác

Đào Ngọc Thanh	8.356.616.484	4.856.616.484
----------------	---------------	---------------

Các khoản cho vay

Bà Đinh Thị Minh Hằng	12.939.952.410	15.810.823.474
Ông Đào Ngọc Thanh	10.382.306.993	12.929.714.350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2.2 Thu nhập Ban Tổng giám đốc

	Kỳ từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Kỳ từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	587.700.000	646.619.934
Tổng cộng	587.700.000	646.619.934

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay	43.455.866.453	59.849.058.391
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.053.459.302	27.552.512.241
Nợ thuần	32.402.407.151	32.296.546.150
Vốn chủ sở hữu	110.851.042.083	116.535.790.696
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	29%	28%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
Các loại công cụ tài chính	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.053.459.302	27.552.512.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	113.290.892.728	180.003.104.869
Các khoản đầu tư tài chính	13.132.930.297	17.036.744.609
Tổng cộng	137.477.282.327	224.592.361.719
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	43.455.866.453	59.849.058.391
Phải trả người bán và phải trả khác	116.617.800.162	159.840.134.130
Chi phí phải trả	-	98.122.979
Tổng cộng	160.073.666.615	219.787.315.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	68.131.862.257	48.485.937.905	116.617.800.162
Các khoản vay	5.402.845.625	38.053.020.828	43.455.866.453
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	97.530.877.880	62.309.256.250	159.840.134.130
Chi phí phải trả	98.122.979	-	98.122.979
Các khoản vay	17.497.886.401	42.351.171.990	59.849.058.391

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.053.459.302	-	11.053.459.302
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.103.902.290	1.186.990.438	113.290.892.728
Các khoản đầu tư tài chính	16.200	13.132.914.097	13.132.930.297
01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.552.512.241	-	27.552.512.241
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.953.222.431	3.049.882.438	180.003.104.869
Các khoản đầu tư tài chính	16.200	17.036.728.409	17.036.744.609

4. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE)

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh

Kế toán trưởng



Trần Trọng Đại



Đinh Thị Minh Hằng